TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 21/01/2019
V/v: Ly hôn và chia tài sản chung.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đại Minh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Bình

2. Ông Nguyễn Tiến Dũng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột:*** Ông Phạm Đức Lễ - Kiểm sát viên.

Ngày 21/01/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 792/2018/TLST-HNGĐ ngày 17/9/2018 về tranh chấp "Ly hôn và chia tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04/01/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Y D - Sinh năm: 1960 (Có mặt).

Trú tại: Buôn K, thôn 4, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Bà H Y- Sinh năm: 1959 (Có mặt).

Trú tại: Buôn K, thôn 4, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/7/2018 và trong quá trình xét xử nguyên đơn ông Y D trình bày:

Ông Y D và bà H Y chung sống với nhau tự nguyện và có đăng kí kết hôn tại UBND xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk ngày 19/10/1981. Quá trình chung sống ông bà sống hạnh phúc đến năm 2004 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vì tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không còn sự tin tưởng nhau, tình cảm vợ chồng không còn, dẫn đến thường xuyên cãi vã, xúc phạm, đánh nhau, ông bà tuy sống cùng nhà nhưng đã sống ly thân, không còn quan hệ vợ chồng. Từ đó ông bà không còn quan tâm chăm sóc đến nhau nữa. Nay ông Y D không còn ở chung nhà với bà H Y, từ tháng 4/2018 ông Y D chuyển đến ở tại nhà em gái trong cùng Buôn K, thôn 4, xã C, thành phố B. Khi ông Y D quay về nhà lấy quần áo thì bà H Y khóa cửa, khóa tủ cất hết quần áo, không cho ông

lấy đồ dùng cần thiết của mình. Nay tình cảm vợ chồng không còn, ông Y D đề nghị Toà án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H Y.

Về con chung: Ông Y D và bà H Y có 08 con chung là H'N - Sinh năm 1984; H Đ - Sinh năm 1983; H'D - Sinh năm 1986; H M - Sinh năm 1988; Y T - Sinh năm 1991; H'N1 - Sinh năm 1993; Y K - Sinh năm 1995; Y K1 - Sinh năm 1995. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành, phát triển bình thường, tự nuôi sống được bản thân nên vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/7/2018, ông Y D yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 2.670m^2, thửa đất số 204, tờ bản đồ số 24, đã được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K318221 ngày 14/12/1996 mang tên hộ ông Y D và các tài sản trên đất theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/12/2018 ông Y D có đơn xin rút một phần nội dung đơn khởi kiện, xin rút yêu cầu chia tài sản chung và tại phiên tòa ông Y D vẫn giữ nguyên việc xin rút yêu cầu chia tài sản chung không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết, khi nào có nhu cầu muốn chia thì ông Y D sẽ làm đơn yêu cầu sau.

Về nợ chung: Ông Y D và bà H Y không nợ ai và cũng không ai nợ ông bà.

- Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà H Y trình bày:

Bà H Y đồng ý lời trình bày của ông Y D về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng.

Bà H Y và ông Y D kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 19 tháng 10 năm 1981. Quá trình chung sống đôi khi giữa ông bà có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân vì tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không còn sự tin tưởng nhau nữa, dẫn đến cãi vã, xúc phạm nhau. Từ năm 2016, ông Y D ngoại tình, đi chung sống với người phụ nữ khác và nghe lời người phụ nữ đó dụ dỗ về làm đơn ly hôn với bà để chia tài sản chung. Khoảng tháng 6/2018 ông Y D không ở chung trong nhà nữa mà đi ra ngoài ở với người phụ nữ khác. Hiện nay ông bà không còn chung sống với nhau và cũng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nữa. Nay ông Y D yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn bà thì bà H Y không đồng ý. Bà H Y xác định vợ chồng ông bà không còn tình cảm với nhau nữa nhưng nếu ông Y D sang tên hết các quyền sử dụng đất cho bà thì bà mới đồng ý ly hôn với ông Y D.

Về con chung: Ông Y D và bà H Y có 08 con chung là H'N - Sinh năm 1984; H Đ - Sinh năm 1983; H'D - Sinh năm 1986; H M - Sinh năm 1988; Y T - Sinh năm 1991; H'N1 - Sinh năm 1993; Y K - Sinh năm 1995; Y K1 - Sinh năm 1995. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành, phát triển bình thường, tự nuôi sống được bản thân nên vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà H Y không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng bà H Y không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng bà.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, về thời hạn chuẩn bị xét xử, gửi thông báo thụ lý vụ án đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; các Điều 98; 195; 196; 203; 220 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Y D.

Về quan hệ hôn nhân: Giải quyết cho ông Y D ly hôn với bà H Y.

+ Về con chung: Các con chung đều đã đủ 18 tuổi nên không đặt ra giải quyết.

+ Về tài sản chung: Không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Y D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và chia tài sản chung giữa ông với bà H Y. Đây là quan hệ tranh chấp "Ly hôn và chia tài sản chung". Bị đơn bà H Y hiện đang trú tại: Buôn K, thôn 4, xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho các đương sự, quá trình làm việc tại Tòa án các đương sự không hòa giải được với nhau, vì vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định pháp luật.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Y D và bà H Y tự nguyện chung sống với nhau và có đăng kí kết hôn ngày 19/10/1981 tại UBND xã C, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Quá trình chung sống: Vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vì tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không còn sự tin tưởng nhau nữa, dẫn đến cãi vã, xúc phạm, đánh

nhau, tình cảm vợ chồng không còn. Ông Y D và bà H Y đã sống ly thân từ tháng 4/2018 đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau nữa. Tổ hòa giải địa phương đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhưng ông Y D và bà H Y vẫn không thể tiếp tục chung sống với nhau.

Tòa án đã tạo điều kiện để vợ chồng ông Y D và bà H Y đoàn tụ bằng nhiều phiên hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng của ông, bà vẫn không cải thiện, duy trì được. Hội đồng xét xử, xét thấy ông Y D và bà H Y không còn tình cảm với nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Y D.

Về phía bà H Y không đồng ý ly hôn. Bà H Y xác định vợ chồng ông bà không còn tình cảm với nhau nữa nhưng nếu ông Y D sang tên hết các quyền sử dụng đất cho bà thì bà mới đồng ý ly hôn với ông Y D, xét thấy nguyện vọng của bà là không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

- *Về con chung:* Ông Y D và bà H Y có 08 con chung là H'N - Sinh năm 1984; H Đ - Sinh năm 1983; H'D - Sinh năm 1986; H M - Sinh năm 1988; Y T - Sinh năm 1991; H'N1 - Sinh năm 1993; Y K - Sinh năm 1995; Y K1 - Sinh năm 1995.

Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành, phát triển bình thường, tự nuôi sống được bản thân do đó vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

- *Về tài sản chung:*

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/7/2018, ông Y D yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 2.670m^2, thửa đất số 204, tờ bản đồ số 24, đã được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K318221 ngày 14/12/1996 mang tên hộ ông Y D và các tài sản trên đất theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/12/2018 ông Y D có đơn xin rút một phần nội dung đơn khởi kiện, xin rút yêu cầu chia tài sản chung và tại phiên tòa ông Y D vẫn giữ nguyên việc xin rút yêu cầu chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án đặt ra giải quyết. Xét thấy việc rút yêu cầu nói trên là hoàn toàn tự nguyện, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn, nếu sau này ông Y D khởi kiện lại thì sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

- *Về công nợ chung*: Ông Y D và bà H Y xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Về án phí: Ông Y D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ và được nhận lại 2.500.000đ tạm ứng án đối với yêu cầu chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự. Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của Ông Y D.

1. Về hôn nhân: Ông Y D được ly hôn với bà H Y.

2. Về con chung: Đối với các cháu H'N - Sinh năm 1984; H Đ - Sinh năm 1983; H'D - Sinh năm 1986; H M - Sinh năm 1988; Y T - Sinh năm 1991; H'N1 - Sinh năm 1993; Y K - Sinh năm 1995; Y K1 - Sinh năm 1995 đều đã trưởng thành, phát triển bình thường, tự làm ăn nuôi sống được bản thân nên vấn đề nuôi dưỡng, cấp dưỡng không đề cập giải quyết.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn ông Y D. Nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

4. Về công nợ chung: Các đương sự xác định không có nên không giải quyết.

5. Về án phí: Ông Y D phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.800.000đ *(Hai triệu, tám trăm nghìn đồng)* mà ông Y D đã nộp theo biên lai số AA/2017/0008056 ngày 13/9/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Ông Y D được nhận lại số tiền 2.500.000đ *(Hai triệu, năm trăm nghìn đồng)* tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ĐắkLắk ;
- VKSND tỉnh ĐắkLắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.B;
- UBND xã C, TP.B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Đại Minh